



HAGL Agrico

Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Quốc Tế Hoàng Anh Gia Lai

(Trước đây là Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai)

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Quý II năm 2016



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	1 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	8 - 39

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

Ngàn VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.301.221.857	7.220.860.465
110	I. Tiền	5	87.521.226	331.961.020
111	1. Tiền		87.521.226	331.961.020
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.763.436.051	3.888.556.900
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	1.685.481.781	1.065.007.018
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	1.637.096.423	2.257.718.117
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8.1	98.850.445	265.641.262
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8.2	349.377.191	302.560.292
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(7.369.789)	(2.369.789)
140	IV. Hàng tồn kho		2.425.913.350	2.966.320.073
141	1. Hàng tồn kho	9	2.429.636.595	2.971.502.880
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.723.245)	(5.182.807)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		24.351.230	34.022.472
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		8.900.796	8.857.139
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		13.319.004	22.934.095
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		2.131.430	2.231.238

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

Ngàn VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		23.188.441.874	19.880.731.670
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.776.062.678	1.383.681.815
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	10.1	1.643.987.291	1.307.804.207
216	2. Phải thu dài hạn khác	10.2	132.075.387	75.877.608
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định		6.046.129.010	5.596.337.810
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	6.006.458.053	5.553.475.832
222	Nguyên giá		6.936.659.864	6.246.257.348
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(930.201.811)	(692.781.516)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	39.670.957	42.861.978
228	Nguyên giá		54.845.260	54.845.260
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(15.174.303)	(11.983.282)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		13.543.025.091	11.153.955.744
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	13.543.025.091	11.153.955.744
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		310.387.094	311.150.970
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	15.2	271.187.094	271.950.970
253	2. Đầu tư vào đơn vị khác		39.200.000	39.200.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.090.934.940	1.002.230.670
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	1.048.399.383	944.944.277
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	30.2	42.535.557	57.286.393
269	VI. Lợi thế thương mại	17	421.903.061	433.374.661
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		29.489.663.731	27.101.592.135

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

Ngàn VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		18.567.821.885	17.221.964.230
310	I. Nợ ngắn hạn		7.242.513.668	7.030.109.890
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	436.298.382	630.784.705
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	291.161.732	787.064.002
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	194.142.578	148.940.710
314	4. Phải trả người lao động		38.412.717	27.580.067
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	411.470.588	474.504.889
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	22	1.364.820.144	1.834.130.467
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	4.506.207.527	3.127.105.050
330	II. Nợ dài hạn		11.325.308.217	10.191.854.340
333	1. Chi phí phải trả dài hạn		14.439.048	-
337	2. Phải trả dài hạn khác	24	1.380.600.836	847.958.773
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	9.639.180.053	9.108.541.327
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		291.088.280	235.354.240
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	25	10.921.841.846	9.879.627.905
410	I. Vốn chủ sở hữu		10.921.841.846	9.879.627.905
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	25.1	7.671.438.950	7.081.438.950
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		7.671.438.950	7.081.438.950
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.064.550.810	2.550.810
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		382.495.278	443.148.354
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.619.466.647	2.126.574.755
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		2.126.574.755	1.419.585.622
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(507.108.108)	706.989.133
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		183.890.161	225.915.036
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		29.489.663.731	27.101.592.135



Nguyễn Thị Hải Yến
Người lập
Ngày 23 tháng 08 năm 2016



Hồ Thị Tuyết Loan
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Thắng
Giám đốc

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2016

B02a-DN/HN

Ngàn VNĐ

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	1.315.112.878	1.566.387.980	2.596.980.682	2.072.484.141
02	2. Các khoản giảm trừ		(896.894)	-	(896.894)	-
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	1.314.215.984	1.566.387.980	2.596.083.788	2.072.484.141
11	3. Giá vốn hàng bán	28	(1.145.138.817)	(944.221.254)	(2.192.841.429)	(1.243.451.438)
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		169.077.167	622.166.726	403.242.359	829.032.703
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	27.2	102.957.009	89.457.431	162.077.552	103.200.935
22	6. Chi phí tài chính	29	(281.920.065)	(108.302.544)	(436.234.595)	(190.466.723)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(212.638.587)	(80.169.200)	(334.834.156)	(160.551.941)
24	7. Lỗ từ Công ty liên kết		(13.592.521)	-	(13.592.521)	-
25	8. Chi phí bán hàng		(17.513.272)	(7.979.981)	(35.837.059)	(14.220.631)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(51.116.995)	(44.706.618)	(84.624.965)	(68.621.432)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(92.108.677)	550.635.014	(4.969.229)	658.924.852
31	11. Thu nhập khác	30	2.016.730	334.488	31.436.016	440.542
32	12. Chi phí khác	30	(548.186.228)	(43.247.326)	(556.473.822)	(44.375.127)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác	30	(546.169.498)	(42.912.838)	(525.037.806)	(43.934.585)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2016

Ngàn VNĐ

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(638.278.175)	507.722.176	(530.007.035)	614.990.267
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	252.950	(21.969.195)	(586.604)	(22.068.521)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31.2	(5.458.559)	9.810.764	(17.714.344)	8.715.043
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(643.483.784)	495.563.745	(548.307.983)	601.636.789
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		(600.771.235)	490.512.863	(507.108.108)	596.410.522
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(42.712.549)	5.050.882	(41.199.875)	5.226.267
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	26.4	(811)	782	(684)	951
71	21. Lãi suy giảm cổ phiếu (VNĐ)		(681)	639	(575)	777



Nguyễn Thị Hải Yên
 Người lập

Ngày 13 tháng 08 năm 2016



Hồ Thị Tuyết Loan
 Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Thắng
 Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Quý II năm 2016

Ngàn VNĐ

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(530.007.035)	614.990.267
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định	11,12	272.925.690	141.541.134
03	Các khoản dự phòng		3.540.438	-
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		328.995	16.803.728
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(95.030.692)	(62.893.819)
06	Chi phí lãi vay	28	334.834.156	160.551.941
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(13.408.448)	870.993.251
09	Tăng các khoản phải thu		(1.595.396.853)	(1.401.442.625)
10	Tăng hàng tồn kho		472.598.257	(1.387.231.461)
11	Tăng các khoản phải trả		110.440.761	1.924.722.353
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		(139.449.579)	81.739.187
14	Tiền lãi vay đã trả		(182.437.823)	(265.170.483)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	30.1	(193.268)	(6.568.811)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(253.814)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		(1.347.846.953)	(183.212.403)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.829.347.420)	(1.617.869.899)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		350.250.493	3.221.332
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(312.187.480)	(355.465.084)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		3.032.301	311.277.652
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(701.430.697)	(461.515.727)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15.933.995	3.384.430
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(2.473.748.808)	(2.116.967.296)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2016

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		1.652.000.000	1.797.972.760
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho cổ đông không kiểm soát		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay, mượn		3.804.477.841	3.356.961.664
34	4. Tiền trả nợ gốc vay, mượn		(1.879.321.874)	(2.706.217.887)
36	5. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		-	(83.091.160)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		3.577.155.967	2.365.625.377
50	Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ		(244.439.794)	65.445.678
60	Tiền đầu kỳ	5	331.961.020	46.804.781
70	Tiền cuối kỳ	5	87.521.226	112.250.459



Nguyễn Thị Hải Yến
 Người lập

Ngày 23 tháng 08 năm 2016



Hồ Thị Tuyết Loan
 Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Thắng
 Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2016

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai (trước đây là Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai) ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5900712753 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp vào ngày 26 tháng 5 năm 2010, và mười bốn (14) Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 20 tháng 7 năm 2015 theo Quyết định số 278/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 10 tháng 7 năm 2015.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai có tỷ lệ sở hữu là 70,45% vào ngày 30 tháng 06 năm 2016.

Hoạt động chính theo giấy phép của Công ty là chăn nuôi và kinh doanh bò thịt và bò sữa; trồng và kinh doanh cao su, cọ dầu, mía và các loại cây trồng khác; sản xuất và mua bán cây giống; cung cấp dịch vụ trồng trọt và các vật liệu liên quan; xây dựng nhà các loại; xây dựng công nghiệp và các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính tại số 15 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký Chung.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ quý II năm 2016 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2016**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con được lập cho Quý II năm 2016.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Các công ty con được hợp nhất kể từ ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Nhóm công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Nhóm Công ty không còn nắm quyền kiểm soát các công ty con thì báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Nhóm Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của các công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo phương pháp cộng giá trị sổ sách (*Thuyết minh số 3.12*). Báo cáo tài chính của các công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Nhóm Công ty theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**3.1 Thay đổi chính sách kế toán**

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15"), và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

3.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

3.3 Các khoản phải thu ngắn hạn

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2016**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.4 Các khoản phải thu ngắn hạn**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu xây dựng, công cụ dụng cụ, hàng hóa	- Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường

Căn hộ đang xây dựng để bán được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá thành bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng căn hộ, bao gồm cả chi phí đi vay. Giá trị thuần có thể thực hiện được bao gồm giá bán hiện hành trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành căn hộ và các chi phí bán hàng và tiếp thị ước tính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2016

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

3.8 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Súc vật làm việc và cho sản phẩm	8 năm
Quyền sử dụng đất	45 năm
Phần mềm vi tính	8 năm
Tài sản khác	8 - 15 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định thì không trích khấu hao.

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên Công văn số 1937/BTC-TCĐN ngày 9 tháng 2 năm 2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính hướng dẫn trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 20	Giá trị còn lại
Năm thứ 4	4,40		
Năm thứ 5	4,80		
Năm thứ 6	5,40		
Năm thứ 7	5,40		
Năm thứ 8	5,10		
Năm thứ 9	5,10		
Năm thứ 10	5,00		
Năm thứ 11	7,00		
Năm thứ 12	6,60		
Năm thứ 13	6,20		
Năm thứ 14	5,90		
Năm thứ 15	5,50		
Năm thứ 16	5,40		
Năm thứ 17	5,00		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2016

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng và phát triển nhà xưởng, văn phòng, vật kiến trúc, vườn cây cao su, cọ dầu, mía và vườn cây khác mà chưa được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc của Nhóm Công ty như chi phí xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác.

Vườn cây

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển vườn cây cao su, cọ dầu, mía và vườn cây khác như chi phí khảo sát, đền bù đất, khai hoang, vườn ươm, phân bón, vận chuyển cây giống, nguyên vật liệu khác, chi phí nhân công, đường đi và hàng rào, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ, thuốc diệt cỏ và các chi phí liên quan khác.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi các khoản chi phí đi vay này được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các kỳ mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất trả trước và chi phí phát triển vườn mía và vườn bắp. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

- ▶ Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- ▶ Công cụ dụng cụ và chi phí trước hoạt động/chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm chi phí đào tạo, quảng cáo) và công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 3 đến 5 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ Chi phí phát triển vườn mía và vườn bắp bao gồm chi phí cây giống, chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn cây. Chi phí cây giống được phân bổ theo thời gian gắn liền với đặc tính sinh trưởng của cây, chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn cây được phân bổ theo thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2016

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười năm.

Trong trường hợp Công ty mua lợi ích từ cổ đông không kiểm soát của công ty con, chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ tương ứng với lợi ích của cổ đông không kiểm soát được điều chỉnh trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Trong trường hợp mua công ty con mà công ty con này không phải là doanh nghiệp kinh doanh thì giao dịch được xem là mua tài sản và khi đó những tài sản mua và các khoản nợ phải trả gánh chịu được xác định cụ thể và ghi nhận. Giá mua sẽ được phân bổ cho các tài sản và nợ phải trả được xác định cụ thể trên cơ sở giá trị hợp lý tại ngày mua. Các nghiệp vụ và giao dịch này không làm phát sinh lợi thế thương mại.

Nếu việc hợp nhất kinh doanh liên quan đến các công ty hoặc doanh nghiệp dưới dạng kiểm soát chung, phương pháp cộng giá trị sổ sách được áp dụng như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất được phản ánh theo giá trị ghi sổ;
- ▶ Không có lợi thế thương mại mới phát sinh từ việc hợp nhất;
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh kết quả hoạt động của các doanh nghiệp hợp nhất cho kỳ kế toán, bất kể thời điểm phát sinh nghiệp vụ hợp nhất; và
- ▶ Các số liệu so sánh được trình bày như thể các doanh nghiệp đã được hợp nhất trước đây.

3.13 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết của Nhóm Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận gộp trong giá trị khoản đầu tư và không thực hiện phân bổ khoản lợi thế thương mại này cho đến khi công ty liên kết trở thành công ty con. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của các công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của các công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào các công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào các công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2016**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.13 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong tương hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ kế toán và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả của cơ sở ở nước ngoài được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí của cơ sở ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá bình quân trong kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần vốn chủ sở hữu và được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.17 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2016**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.18 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Đối với việc ghi nhận doanh thu căn hộ, doanh thu được hạch toán khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau đây:

- ▶ Nhóm Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu căn hộ cho người mua;
- ▶ Nhóm Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý căn hộ như người sở hữu căn hộ hoặc quyền kiểm soát căn hộ;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Nhóm Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán căn hộ; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch căn hộ.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện và sau khi đã trừ các khoản chiết khấu, giảm giá và các khoản thuế không được khấu trừ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.19 Thuế*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2016

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2016

4. HỢP NHẤT KINH DOANH

Vào ngày 03 tháng 03 năm 2016, Công ty đã hoàn tất việc mua lại toàn bộ phần vốn góp, tương đương với 100% quyền sở hữu trong Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cao su Đông Dương ("CSĐD") từ Công ty TNHH Đầu tư Cao su An Thịnh (tỷ lệ vốn góp 52,83%) và Công ty TNHH Đầu tư Cao su Cường Thịnh (tỷ lệ vốn góp 47,17%). Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh là 1.650.000.000 ngàn VNĐ. Theo đó, CSĐD đã trở thành Công ty con của Công ty vào ngày này.

CSĐD được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0311181334, do Phòng Đăng ký Kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp lần đầu ngày 23/09/2011 và mười hai (12) Giấy CNĐKKD điều chỉnh. Hoạt động kinh doanh chính trong năm hiện tại của CSĐD là trồng và kinh doanh cao su, cung cấp dịch vụ vận tải và các vật liệu liên quan, xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình đường sắt, đường bộ và các công trình dân dụng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Nhóm Công ty xác định giá trị hợp lý tại ngày mua của tài sản, nợ phải trả hoặc nợ tiềm tàng có thể xác định được của CSĐD. Giá trị hợp lý được xác định của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của CSĐD tại ngày mua được trình bày dưới đây:

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Giá trị hợp lý được xác định ghi nhận tại ngày mua</i>	
Tài sản		
Tiền		844.835.855
Đầu tư ngắn hạn		116.562.091
Các khoản phải thu		863.947.399
Tài sản khác		1.044.240
Tài sản cố định hữu hình		3.657.495
Khấu hao Tài sản cố định		(818.332)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.891.695.537
Nợ phải trả		
Các khoản phải trả		(855.558.589)
Vay ngắn hạn		(668.455.486)
Vay dài hạn		(504.688.437)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		(52.770.532)
Tổng tài sản thuần		1.639.451.241
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh (<i>Thuyết minh số 17</i>)		10.548.759
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh đã thanh toán		(1.650.000.000)

5. TIỀN

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Tiền gửi ngân hàng	72.321.081	299.868.168
Tiền mặt tại quỹ	15.200.145	32.092.852
Tiền đang chuyển	-	-
TỔNG CỘNG	87.521.226	331.961.020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2016

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Các khoản phải thu thương mại và dịch vụ	955.745.104	327.937.200
Phải thu từ hợp đồng xây dựng	728.260.657	730.579.743
Phải thu tiền bán căn hộ	1.476.020	6.490.075
TỔNG CỘNG	1.685.481.781	1.065.007.018

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, phải thu ngắn hạn khách hàng bao gồm các khoản phải thu bên liên quan với số tiền là 657.072.667 ngàn VNĐ (*Thuyết minh số 31*).

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Trả trước cho nhà thầu của các công trình xây dựng của Nhóm Công ty và mua máy móc, thiết bị	15.459.831	46.955.975
Trả trước nhà thầu phụ cho dự án sân bay ở Lào	13.525.936	327.627.512
Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	1.608.110.656	1.883.134.630
TỔNG CỘNG	1.637.096.423	2.257.718.117

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, trả trước cho người bán ngắn hạn khách hàng bao gồm các khoản trả trước các bên liên quan với số tiền là 1.160.406.771 ngàn VNĐ (*Thuyết minh số 31*).

8. PHẢI THU CHO VAY VÀ NGẮN HẠN KHÁC

8.1 Phải thu cho vay ngắn hạn

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Cho vay nhân viên ngắn hạn	-	46.592.237
Cho vay công ty khác ngắn hạn	98.850.445	219.049.025
TỔNG CỘNG	98.850.445	265.641.262

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, phải thu cho vay ngắn hạn bao gồm các khoản phải thu cho vay bên liên quan với số tiền là 49.291.765 ngàn VNĐ (*Thuyết minh số 31*).

8.2 Phải thu ngắn hạn khác

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Phải thu tạm ứng nhân viên	49.748.449	204.857.675
Lãi cho vay Công ty khác	165.954.161	77.470.620
Lãi tiền gửi ngắn hạn	-	455.920
Các khoản khác	133.674.581	19.776.077
TỔNG CỘNG	349.377.191	302.560.292

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2016

8. PHẢI THU CHO VAY VÀ NGẮN HẠN KHÁC (tiếp theo)

8.2 Phải thu ngắn hạn khác (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, phải thu ngắn hạn khác bao gồm các khoản phải thu bên liên quan với số tiền là 180.452.873 ngàn VNĐ (Thuyết minh số 31).

9. HÀNG TỒN KHO

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Chi phí xây căn hộ để bán	99.519.540	116.436.784
Thành phẩm	53.348.163	35.923.410
Hàng hóa	55.169.509	12.971.621
Hàng hóa đang đi đường	7.159.390	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.732.557.868	2.378.243.787
Trong đó:		
Chi phí nuôi bò thịt	189.683.781	1.417.725.816
Sản xuất	894.244.727	486.992.056
Hợp đồng xây dựng	640.138.986	473.525.915
Chi phí bắp và cỏ	8.490.374	-
Nguyên vật liệu	466.497.402	410.514.950
Công cụ, dụng cụ	15.384.723	17.412.328
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.723.245)	(5.182.807)
TỔNG CỘNG	2.425.913.350	2.966.320.073

10. PHẢI THU CHO VAY VÀ DÀI HẠN KHÁC

10.1 Phải thu cho vay dài hạn

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Cho vay Công ty khác dài hạn	1.349.051.291	1.012.868.207
Cho vay nhân viên dài hạn	294.936.000	294.936.000
TỔNG CỘNG	1.643.987.291	1.307.804.207

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, các khoản phải thu cho vay dài hạn bao gồm các khoản phải thu cho vay bên liên quan với số tiền là 1.328.775.617 ngàn VNĐ (Thuyết minh số 31).

10.2 Phải thu dài hạn khác

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Lãi phải thu cho vay	80.811.357	27.421.314
Ký cược, ký quỹ dài hạn	5.210.265	11.823.112
Phải thu dài hạn khác	46.053.765	36.633.182
TỔNG CỘNG	132.075.387	75.877.608

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, các khoản phải thu cho vay dài hạn bao gồm các khoản phải thu tiền lãi cho vay bên liên quan với số tiền là 59.832.045 ngàn VNĐ (Thuyết minh số 31).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2016

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất		Phần mềm máy vi tính		Ngàn VNĐ
					Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2016	6.648.075	48.197.185			54.845.260
Tăng trong kỳ	-	-			-
<i>Mua mới</i>	-	-			-
Giảm trong kỳ	-	-			-
<i>Thanh lý</i>	-	-			-
Số dư ngày 30 tháng 06 năm 2016	<u>6.648.075</u>	<u>48.197.185</u>			<u>54.845.260</u>
Khấu hao lũy kế					
Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2016	(249.303)	(11.733.979)			(11.983.282)
Tăng trong kỳ	(199.452)	(3.024.819)			(3.224.271)
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	(199.452)	(3.024.819)			(3.224.271)
Giảm trong kỳ	33.250	-			33.250
<i>Thanh lý</i>	33.250	-			33.250
Số dư ngày 30 tháng 06 năm 2016	<u>(415.505)</u>	<u>(14.758.798)</u>			<u>(15.174.303)</u>
Giá trị còn lại					
Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2016	<u>6.398.772</u>	<u>36.463.206</u>			<u>42.861.978</u>
Số dư ngày 30 tháng 06 năm 2016	<u>6.232.570</u>	<u>33.438.387</u>			<u>39.670.957</u>

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Chi phí trồng cây cao su và cây cọ dầu	12.100.965.540	10.137.217.769
Nhà xưởng và vật kiến trúc	1.140.805.263	613.442.399
Nông trại Bò	41.395.082	249.346.043
Các công trình khác	259.859.207	153.949.533
TỔNG CỘNG	<u>13.543.025.091</u>	<u>11.153.955.744</u>

14. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong kỳ, Nhóm Công ty đã vốn hóa các chi phí lãi vay là 241.061.324 ngàn VNĐ vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang (cho kỳ kế toán ngày 30 tháng 06 năm 2015: 215.931.195 ngàn VNĐ). Các khoản chi phí đi vay này phát sinh từ các khoản vay ngân hàng và trái phiếu để sử dụng cho việc xây dựng và phát triển các nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị, vườn cây cao su, cọ dầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2016

15. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT

15.1 Đầu tư vào các Công ty con

Chi tiết về các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 như sau:

Tên công ty	Trụ sở	Tình trạng hoạt động	Ngày thành lập/ ngày mua	Tỷ lệ sở hữu (%)
(1) Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh ("TNHH HA Quang Minh")	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	12/01/2007	97,77
(2) Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	01/02/2007	97,77
(3) Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk	Đắk Lắk, Việt Nam	Đang hoạt động	12/09/2007	99,53
(4) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu ("HA Attapeu")	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	22/05/2008	100,00
(5) Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri	Rattanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	18/11/2009	100,00
(6) Công ty Cổ phần Cao su Ban Mê	Đắk Lắk, Việt Nam	Trước hoạt động	15/01/2010	99,91
(7) Công ty TNHH Heng Brothers	Rattanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	25/01/2010	100,00
(8) Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav	Rattanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	16/07/2010	100,00
(9) Công ty TNHH CRD	Rattanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	15/12/2010	100,00
(10) Công ty Cổ phần Mía đường Hoàng Anh Gia Lai	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	26/01/2011	99,99
(11) Công ty TNHH Hoàng Anh An Đông Meas	Rattanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	17/02/2011	97,77
(12) Công ty TNHH Mía đường Hoàng Anh Attapeu	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	01/11/2011	99,99
(13) Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	05/02/2013	100,00
(14) Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	30/04/2015	99,00
(15) Công ty Cổ phần Đông Pênh	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	14/10/2015	99,70
(16) Công ty Cổ phần An Đông Mía	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	15/10/2015	69,50
(17) Công ty TNHH Hoàng Anh Lum Phát	Rattanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	15/10/2015	69,50
(18) Công ty TNHH Daun Pênh Agrico	Rattanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	14/10/2015	99,70

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2016

15. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào các Công ty con (tiếp theo)

Chi tiết về các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 như sau (tiếp theo)

Tên công ty	Trụ sở	Tình trạng hoạt động	Ngày thành lập/ ngày mua	Tỷ lệ sở hữu (%)
(19) Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cao su Đông Dương (i)	TP.HCM, Việt Nam	Đang hoạt động	03/03/2016	100,00
(20) Công ty TNHH Đầu tư Cao su Đông Âu	TP.HCM, Việt Nam	Đang hoạt động	03/03/2016	100,00
(21) Công ty TNHH Eastern Rubber	Kratie, Campuchia	Đang hoạt động	03/03/2016	100,00
(22) Công ty TNHH Cao su Bình Phước Kratie 2	Kratie, Campuchia	Đang hoạt động	03/03/2016	100,00
(23) Công ty TNHH Suvann Vuthy	Kratie, Campuchia	Đang hoạt động	03/03/2016	100,00

(i) Ngày 03 tháng 03 năm 2016, Công ty đã hoàn tất mua lại toàn bộ phần vốn góp với tổng giá phí là 1.650.000.000 ngàn VNĐ, tương đương với 100% quyền sở hữu trong Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cao su Đông Dương ("CSĐD") từ Công ty TNHH Đầu tư Cao su An Thịnh (tỷ lệ vốn góp 52,83%) và Công ty TNHH Đầu tư Cao su Cường Thịnh (tỷ lệ vốn góp 47,17%). Theo đó, CSĐD đã trở thành Công ty con của Công ty vào ngày này.

15.2 Đầu tư vào Công ty liên kết

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 06 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
		Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ
		%	Ngàn VNĐ	%	Ngàn VNĐ
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Trồng cây cao su	49,14	271.187.094	47,80	271.950.970

Trong kỳ, Công ty đã mua thêm 285.081 cổ phần, tương ứng với 1,34% quyền sở hữu trong Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar (Công ty liên kết) từ Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai (Công ty mẹ) với tổng giá mua là 12.828.645 ngàn VNĐ, tăng tỷ lệ sở hữu từ 47,8% lên 49,14% và chia khoản lỗ từ Công ty này là (13.592.521) ngàn VNĐ.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Chi phí phát triển vườn mía	482.754.038	658.428.542
Chi phí vườn bắp	30.495.493	49.185.469
Chi phí phát hành trái phiếu	1.748.389	2.943.572
Tiền thuê đất	77.744.925	81.399.952
Công cụ, dụng cụ	171.162.225	18.864.683
Chi phí thuê văn phòng	-	5.521.946
Chi phí trồng cỏ	222.707.800	119.334.616
Chi phí trả trước dài hạn khác	61.786.513	9.265.497
TỔNG CỘNG	1.048.399.383	944.944.277

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2016

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<i>Ngàn VND</i>
	<i>Giá trị</i>
Nguyên giá	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	438.189.885
Phát sinh từ mua trong năm	10.548.759
	<hr/>
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2016	448.738.644
	<hr/>
Phân bổ lũy kế	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	(4.815.224)
Phân bổ trong năm	(22.020.359)
	<hr/>
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2016	(26.835.583)
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	433.374.661
	<hr/>
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2016	421.903.061
	<hr/>

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Ngàn VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i>
	<i>năm 2016</i>	<i>năm 2015</i>
Phải trả người bán mua máy móc, thiết bị	2.675.414	164.346.595
Phải trả người bán hàng hóa và dịch vụ	414.275.532	400.037.969
Phải trả nhà thầu xây dựng	2.411.144	4.910.141
Các khoản khác	16.936.292	61.490.000
	<hr/>	<hr/>
TỔNG CỘNG	436.298.382	630.784.705
	<hr/>	<hr/>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, phải trả người bán ngắn hạn bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan với số tiền là 221.187.482 ngàn VNĐ (*Thuyết minh số 31*).

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<i>Ngàn VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i>
	<i>năm 2016</i>	<i>năm 2015</i>
Khách hàng thương mại trả tiền trước	288.588.333	786.040.052
Tiền thanh toán của khách hàng mua căn hộ	2.573.399	1.023.950
Khác	-	-
	<hr/>	<hr/>
TỔNG CỘNG	291.161.732	787.064.002
	<hr/>	<hr/>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2016

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Thuế giá trị gia tăng	177.431.885	142.676.704
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 30.1)	13.313.155	2.229.860
Thuế thu nhập cá nhân	3.065.088	4.034.146
Các khoản khác	332.450	-
TỔNG CỘNG	194.142.578	148.940.710

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Chi phí lãi vay	377.198.030	330.277.520
Chi phí hoạt động	25.305.232	16.441.862
Chi phí xây dựng	-	127.785.507
Các khoản khác	8.967.326	-
TỔNG CỘNG	411.470.588	474.504.889

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Phải trả các công ty khác	1.273.423.374	1.781.589.375
Phải trả công nhân viên	653.354	9.516.252
Phải trả cổ tức	1.317.500	5.109.394
Phải trả tiền thuê đất	7.129.423	16.237.999
Các khoản khác	82.296.493	21.677.447
TỔNG CỘNG	1.364.820.144	1.834.130.467

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, phải trả ngắn hạn khác bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan với số tiền là 1.142.294.602 ngàn VNĐ (Thuyết minh số 31).

23. VAY

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Vay ngắn hạn		
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh 23.1)	2.044.308.263	2.101.643.091
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	396.679.776	659.401.026
Vay dài hạn bên liên quan đến hạn trả	320.000.000	66.060.933
Vay ngắn hạn cá nhân và doanh nghiệp	66.129.800	-
Nợ dài hạn trái phiếu đến hạn trả	1.679.089.688	300.000.000
TỔNG CỘNG	4.506.207.527	3.127.105.050

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2016

23. VAY (tiếp theo)

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Vay dài hạn		
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh 23.2)	4.534.071.159	4.690.553.923
Vay bên liên quan	5.821.788.670	3.443.449.363
Trái phiếu thường trong nước (Thuyết minh 23.3)	1.679.089.688	2.000.000.000
TỔNG CỘNG	12.034.949.517	10.134.003.286
<i>Trong đó:</i>		
Vay dài hạn	9.639.180.053	9.108.541.327
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	396.679.776	659.401.026
Vay dài hạn bên liên quan đến hạn trả	320.000.000	66.060.933
Nợ dài hạn trái phiếu đến hạn trả	1.679.089.688	300.000.000

23.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Gia Lai	1.273.713.860	1.248.291.110
Ngân hàng Liên doanh Lào - Việt	747.204.043	853.351.981
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – chi nhánh Cambodia	22.593.360	-
Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh – chi nhánh Đắk Lắk	797.000	-
TỔNG CỘNG	2.044.308.263	2.101.643.091

23.2 Vay dài hạn ngân hàng

	Ngàn VNĐ	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Bình Định	1.236.537.406	1.244.613.376
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Gia Lai	1.088.153.721	1.091.031.485
Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh – chi nhánh Đồng Nai	870.596.811	874.362.201
Ngân hàng Liên doanh Lào – Việt	672.994.551	669.030.643
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	-	178.581.238
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – chi nhánh Sài Gòn	262.454.605	262.454.605
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – chi nhánh Thủ Đức	250.000.000	250.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – chi nhánh Cambodia	90.373.440	57.519.750
Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh – chi nhánh Đắk Lắk	62.960.625	62.960.625
TỔNG CỘNG	4.534.071.159	4.690.553.923
<i>Trong đó:</i>		
Vay dài hạn	4.137.391.383	4.031.152.897
Vay dài hạn đến hạn trả	396.679.776	659.401.026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2016

23. VAY (tiếp theo)

23.3 Trái phiếu thường trong nước

Vào ngày 17 tháng 11 năm 2015, Công ty đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 1.700 tỷ VNĐ (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là một tỷ VNĐ) do ECS thu xếp phát hành. Trái phiếu này phải hoàn trả từ ngày 17 tháng 12 năm 2017 đến ngày 17 tháng 12 năm 2018. Trái phiếu được trả lãi định kỳ ba (3) tháng một lần với lãi suất là 10,50% một năm cho kỳ tính lãi đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bằng tổng của lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Sở Giao Dịch cộng với biên độ 4,5% một năm. Công ty đã tiến hành bán trái phiếu cho Ngân hàng TMCP Quốc Dân, Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng căn cứ theo các hợp đồng đặt mua vào ngày 17 tháng 11 năm 2015, với số tiền thu được lần lượt là 300 tỷ VNĐ, 200 tỷ VNĐ và 1.200 tỷ VNĐ. Như vậy, tổng số tiền thu được từ các hợp đồng bán trái phiếu này là 1.700 tỷ VNĐ. Mục đích phát hành trái phiếu này là để cơ cấu lại một phần nợ gốc trái phiếu có tổng mệnh giá 2.000 tỷ VNĐ được phát hành tháng 12 năm 2012; bổ sung vốn cho các dự án đầu tư của Nhóm Công ty bao gồm dự án trồng và chăm sóc 28.173 ha cao su tại Tỉnh Rattanakiri, Campuchia; dự án trồng và chăm sóc 9.470 ha cọ dầu tại Tỉnh Rattanakiri, Campuchia; dự án trồng và chăm sóc 25.000 ha cao su và cọ dầu tại Tỉnh Attapeu, Lào; dự án trồng và chăm sóc 5.000 ha cao su tại Tỉnh Attapeu và Sekong, Lào; dự án trồng và chăm sóc 3.000 ha mía đường tại Tỉnh Attapeu và Sekong, Lào; bổ sung vốn lưu động và đầu tư cho các dự án khác của Nhóm Công ty. Các trái phiếu nói trên được đảm bảo bằng 181.717.250 cổ phiếu HNG được nắm giữ bởi Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai.

23.4 Các khoản vay bên liên quan

Các khoản vay bên liên quan là các khoản vay tín chấp với Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai – Công ty mẹ, được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của nhóm Công ty.

24. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	<i>Ngàn VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Tiền thuê đất phải trả	285.310.890	188.478.724
Phải trả khác	1.095.289.946	659.480.049
TỔNG CỘNG	1.380.600.836	847.958.773

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, phải trả dài hạn khác bao gồm khoản phải trả của bên liên quan là Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai – Công ty mẹ với số tiền là 434.752.489 ngàn VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2016

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Phụ trợ hợp nhất công ty con	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Ngân VNĐ Tổng VCSH và lợi ích cổ đông không kiểm soát
6 tháng năm 2015							
Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2015	3.990.670.000	1.295.347.000	143.518.473	1.438.861.525	-	-	6.868.396.998
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	596.410.522	-	-	596.410.522
Phát hành cổ phiếu bằng tiền	798.723.950	999.248.810	-	-	-	-	1.797.972.760
Phát hành cổ phiếu bằng nguồn thặng dư vốn cổ phần	2.292.045.000	(2.292.045.000)	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(89.831.530)	-	-	-	(89.831.530)
Mua cổ phần từ cổ đông thiểu số	-	-	-	(131.935)	-	-	(131.935)
Số dư ngày 30 tháng 06 năm 2015	7.081.438.950	2.550.810	53.686.943	2.035.140.112	-	-	9.172.816.815
6 tháng năm 2016							
Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2016	7.081.438.950	2.550.810	443.148.354	2.126.574.755	-	225.915.036	9.879.627.905
Vốn góp trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	(507.108.108)	-	(41.199.875)	(548.307.983)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(60.653.076)	-	-	-	(60.653.076)
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông	590.000.000	1.062.000.000	-	-	-	-	1.652.000.000
Cổ tức	-	-	-	-	-	(825.000)	(825.000)
Số dư ngày 30 tháng 06 năm 2016	7.671.438.950	1.064.550.810	382.495.278	1.619.466.647	-	183.890.161	10.921.841.846

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2016

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 Chi tiết vốn cổ phần của chủ sở hữu

Cổ đông	Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh			Vốn cổ phần đã góp
	Số cổ phần	Ngàn VNĐ	%	Ngàn VNĐ
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	540.458.340	5.404.583.400	70,45	5.404.583.400
Cổ đông khác	226.685.555	2.266.855.550	29,55	2.266.855.550
TỔNG CỘNG	767.143.895	7.671.438.950	100	7.671.438.950

25.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 06 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	767.143.895	708.143.895
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	767.143.895	708.143.895
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	767.143.895	708.143.895
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	767.143.895	708.143.895
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	767.143.895	708.143.895

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

Ngày 22 tháng 03 năm 2016, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã cấp giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 54/2015/GCNCP-VSD-1. Theo đó, Công ty đã hoàn tất chào bán và phát hành cổ phiếu cho hai cổ đông là Công ty TNHH Đầu tư Cao su An Thịnh và Công ty TNHH Đầu tư Cao su Cường Thịnh với tổng số cổ phiếu được phát hành thêm là 59.000.000 cổ phiếu, tăng vốn từ 7.081.438.950 ngàn VNĐ lên 7.671.438.950 ngàn VNĐ.

25.4 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được xác định như sau:

	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015
Lợi nhuận thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (ngàn VNĐ)	(600.771.235)	490.512.863
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	740.885.653	627.001.628
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	(811)	782

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2016

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

	Quý II		Ngàn VNĐ	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần	1.315.112.878	1.566.387.980	2.596.980.682	2.072.484.141
Trong đó:				
Doanh thu bán đường	99.499.437	202.978.825	345.658.409	501.149.162
Doanh thu từ các hợp đồng xây dựng	-	148.361.268	-	280.681.191
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	157.025.118	62.159.335	191.071.222	85.387.163
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.378.577	32.216.422	26.893.522	33.435.213
Doanh thu bán mũ cao su	15.756.190	74.701.477	15.756.190	105.398.223
Doanh thu căn hộ	8.759.838	6.704.065	17.254.338	17.884.000
Doanh thu bán bắp	46.989.364	272.819.425	135.255.568	282.102.026
Doanh thu bán bò	972.704.354	766.447.163	1.865.091.433	766.447.163

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II		Ngàn VNĐ	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lãi cho vay các công ty khác	45.678.831	8.478.425	75.680.181	16.878.426
Lãi tiền gửi ngân hàng	391.927	-	4.019.123	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	54.518.193	34.483.059	79.716.853	39.818.211
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	-	45.997.846	-	45.997.846
Các khoản khác	2.368.058	498.101	2.661.395	506.452
TỔNG CỘNG	102.957.009	89.457.431	162.077.552	103.200.935

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2016

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Ngàn VNĐ			
	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán đường	26.896.510	121.144.198	232.885.183	269.631.340
Giá vốn của các hợp đồng xây dựng	-	102.099.620	-	182.212.057
Giá vốn sản phẩm, hàng hóa	309.380.158	50.091.157	313.035.024	81.491.762
Giá vốn dịch vụ cung cấp	12.454.413	27.785.838	21.530.531	29.021.717
Giá vốn bán mủ cao su	18.347.664	44.272.525	18.347.664	66.792.926
Giá vốn căn hộ	9.187.350	6.119.145	17.959.661	17.167.220
Giá vốn bán bắp	22.520.387	115.422.365	65.917.149	119.848.010
Giá vốn bán bò	746.352.335	477.286.406	1.523.166.217	477.286.406
TỔNG CỘNG	1.145.138.817	944.221.254	2.192.841.429	1.243.451.438

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Ngàn VNĐ			
	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	212.638.587	85.809.852	334.834.156	160.551.941
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	63.914.641	21.784.553	94.861.950	28.625.056
Chi phí phát hành trái phiếu	-	708.139	-	1.289.726
Các khoản khác	5.366.837	-	6.538.489	-
TỔNG CỘNG	281.920.065	108.302.544	436.234.595	190.466.723

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2016

29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Ngàn VNĐ			
	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	2.016.730	334.488	31.436.016	440.542
Thu thanh lý tài sản	339.204	73.380	28.923.909	73.380
Các khoản khác	1.677.526	261.108	2.512.107	367.162
Chi phí khác	(548.186.228)	(43.247.326)	(556.473.822)	(44.375.127)
Chi phí phạt	(6.970.129)	(5.943.194)	(6.970.129)	(5.943.194)
Thanh lý dự án	(408.753.181)	-	(408.753.181)	-
Các khoản khác	(132.462.918)	(37.304.132)	(140.750.512)	(38.431.933)
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC	(546.169.498)	(42.912.838)	(525.037.806)	(43.934.585)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2016

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Các công ty con của Nhóm Công ty tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Vương quốc Campuchia có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất lần lượt là 24% và 20% trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm TNDN theo các giấy phép đăng ký kinh doanh, giấy phép đầu tư tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của các công ty thuộc Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN trong kỳ bao gồm:

	<i>Ngàn VNĐ</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	586.604	(22.068.521)
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	17.714.344	8.715.043
TỔNG CỘNG	18.300.948	(13.353.467)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2016

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 Thuế TNDN hiện hành

	Ngàn VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015
Lợi nhuận trước thuế	(530.007.034)	614.990.267
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế		
<i>Điều chỉnh tăng</i>		
Lỗ từ Công ty liên kết	13.592.521	-
Chi phí không được khấu trừ	-	24.222.651
Các khoản lỗ của các công ty con	182.779.008	35.507.868
Doanh thu nội bộ chịu thuế chưa thực hiện	40.424.456	11.667.329
Các chi phí không có chứng từ hợp lệ	287.315.235	-
Các khoản khác	6.970.039	5.943.194
Dự phòng các khoản đầu tư	(14.817.542)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	43.400.086
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	22.989.473	-
<i>Điều chỉnh giảm</i>		
Doanh thu của các hoạt động thuộc diện miễn thuế	(146.600.081)	(593.923.773)
Thặng dư từ việc thanh lý công ty con	-	(45.960.202)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	17.506.489	-
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ kỳ trước	(119.847.436)	95.847.420
Lỗ các năm trước được cần trừ	(3.379.809)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính	(123.227.245)	95.847.420
Thuế TNDN ước tính theo mức thuế suất 20%	586.604	19.180.942
Trích bổ sung thuế TNDN cho các năm trước	-	2.887.579
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính trong kỳ	586.604	22.068.521
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	717.988	699.945
Thuế TNDN phải trả của công ty con mới mua về	10.689.961	-
Thanh lý công ty con	-	4.020.511
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi báo cáo	-	-
Các khoản khác	-	559.575
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(193.268)	(6.568.811)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	11.801.285	(20.220.166)
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN phải trả (Thuyết minh số 20)	13.313.155	21.379.956
Thuế TNDN phải thu	(1.511.870)	(1.159.790)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2016

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.2 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ thể hiện như sau:

	Ngàn VNĐ			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2016</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2015</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2016</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2015</i>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Các khoản lỗ tính thuế được chuyển sang các kỳ sau của các công ty con	-	-	-	-
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	38.515.479	25.317.864	5.957.128	35.026
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.020.078	8.680.017	(20.707.964)	8.680.017
	42.535.557	33.997.881	(14.750.836)	8.715.043
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Dự phòng đầu tư vào công ty liên kết	2.963.508	-	2.963.508	-
Chênh lệch thuế hoãn lại do mua mới công ty con	288.124.772	-	-	-
	291.088.280	-	2.963.508	-
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			17.714.344	8.715.043

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2016

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

		<i>Ngàn VNĐ</i>	
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai và các chi nhánh	Công ty mẹ và các bên liên quan	Chi phí lãi vay	262.941.150
		Mua tài sản	2.226.784
		Mua vật tư	74.731.207
		Mua cổ phần Bidiphar	12.828.645
		Bán hàng hóa	449.515
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất Động Sản An Phú	Bên liên quan	Cho mượn tiền	12.133.333
		Lãi cho vay	20.340.834
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Bên liên quan	Bán hàng hóa	214.963.354
		Mua nguyên liệu vật tư	34.479.021
Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Bên liên quan	Lãi cho vay	40.675.407
		Bán tài sản	962.197
		Mua tài sản	1.154.053
		Bán hàng hóa	42.884.189

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngàn VNĐ</i> <i>Số dư</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>			
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	217.014.079
Chi nhánh Nguyên vật liệu Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Bán hàng hóa	8.994.340
Chi nhánh Cơ khí Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Bán hàng hóa	849.549
Chi nhánh Khách sạn Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Bán hàng hóa	974
Công ty cổ phần Thủy điện Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Bán hàng hóa	22.919
Công ty TNHH điện Hoàng Anh Attapeu	Bên liên quan	Bán hàng hóa	97.400
Công ty Cổ phần Thẻ Thao Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Bán hàng hóa	241.074
Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Bên liên quan	Bán hàng hóa	44.389.599
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Hoàng Anh Gia Lai- Kon Tum	Bên liên quan	Bán hàng hóa	25.822
Công ty TNHH Khoáng sản Hoàng Anh Sê Kông	Bên liên quan	Bán hàng hóa	14.493
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Bên liên quan	Bán hàng hóa	<u>385.422.418</u>
TỔNG CỘNG			<u>657.072.667</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2016

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 như sau (tiếp theo)

Trả trước cho người bán ngắn hạn

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Tạm ứng mua hàng hóa	61.126.317
Chi nhánh Nguyên vật liệu Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Tạm ứng mua hàng hóa	597.732.646
Chi nhánh Cơ khí Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Tạm ứng thi công xây dựng	174.751.436
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Bên liên quan	Tạm ứng mua hàng hóa	326.796.372
TỔNG CỘNG			<u>1.160.406.771</u>

Phải thu cho vay ngắn hạn

Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Bên liên quan	Cho vay	45.000.000
Công ty V&H	Bên liên quan	Cho vay	4.291.765
TỔNG CỘNG			<u>49.291.765</u>

Phải thu ngắn hạn khác

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Chi trả hộ	2.470.164
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Bên liên quan	Cho mượn tiền	31.651.236
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất Động Sản An Phú	Bên liên quan	Lãi vay	62.303.333
Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Bên liên quan	Lãi vay	40.675.407
Phan Thanh Thủ	Bên liên quan	Tạm ứng	1.039.629
Nguyễn Chí Thắng	Bên liên quan	Tạm ứng	42.313.104
TỔNG CỘNG			<u>180.452.873</u>

Phải thu cho vay dài hạn

Công ty Cổ phần Đầu tư Bất Động Sản An Phú	Bên liên quan	Cho vay	580.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Bên liên quan	Cho vay	140.500.617
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Bên liên quan	Cho vay	608.275.000
TỔNG CỘNG			<u>1.328.775.617</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2016

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 như sau (tiếp theo)

Phải thu dài hạn khác

Công ty Cổ phần Đầu tư Bất Động Sản An Phú	Bên liên quan	Lãi vay	3.354.167
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Bên liên quan	Lãi vay	56.477.878
TỔNG CỘNG			<u>59.832.045</u>

Phải trả người bán ngắn hạn

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	181.159.289
Chi nhánh Nguyên vật liệu Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Mua vật tư	16.468.753
Chi nhánh Cơ khí Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Thi công xây dựng	5.740.458
Công ty Cổ phần Khoáng sản Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Mua vật tư	926.568
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Bên liên quan	Mua máy móc thiết bị	16.055.458
Các công ty khác	Bên liên quan	Các khoản khác	836.956
TỔNG CỘNG			<u>221.187.482</u>

Phải trả ngắn hạn khác

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Mượn tiền và lãi vay	1.106.090.697
Công ty TNHH Điện Hoàng Anh Attapeu	Bên liên quan	Mượn tiền	64.980
Công ty Khoáng sản Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Mượn tiền	1.950.971
Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Bên liên quan	Mượn tiền	1.524.414
Công ty Khoáng sản Hoàng Anh Sê Kông	Bên liên quan	Mượn tiền	1.478.797
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Bên liên quan	Mượn tiền	30.981.749
Các công ty khác	Bên liên quan	Các khoản khác	202.994
TỔNG CỘNG			<u>1.142.294.602</u>

Phải trả dài hạn khác

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Mượn tiền	<u>434.752.489</u>
-----------------------------------	------------	-----------	---------------------------

Vay ngắn hạn

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Vay ngắn hạn	<u>320.000.000</u>
-----------------------------------	------------	--------------	---------------------------

Vay dài hạn

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Vay dài hạn	<u>5.501.788.670</u>
-----------------------------------	------------	-------------	-----------------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2016

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.



Nguyễn Thị Hải Yến
Người lập

Ngày 23 tháng 08 năm 2016



Hồ Thị Tuyết Loan
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Thắng
Giám đốc

